BẢN ĐỒ KẾT QUẢ RÀ SOÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN BÙ ĐỐP - TỈNH BÌNH PHƯỚC

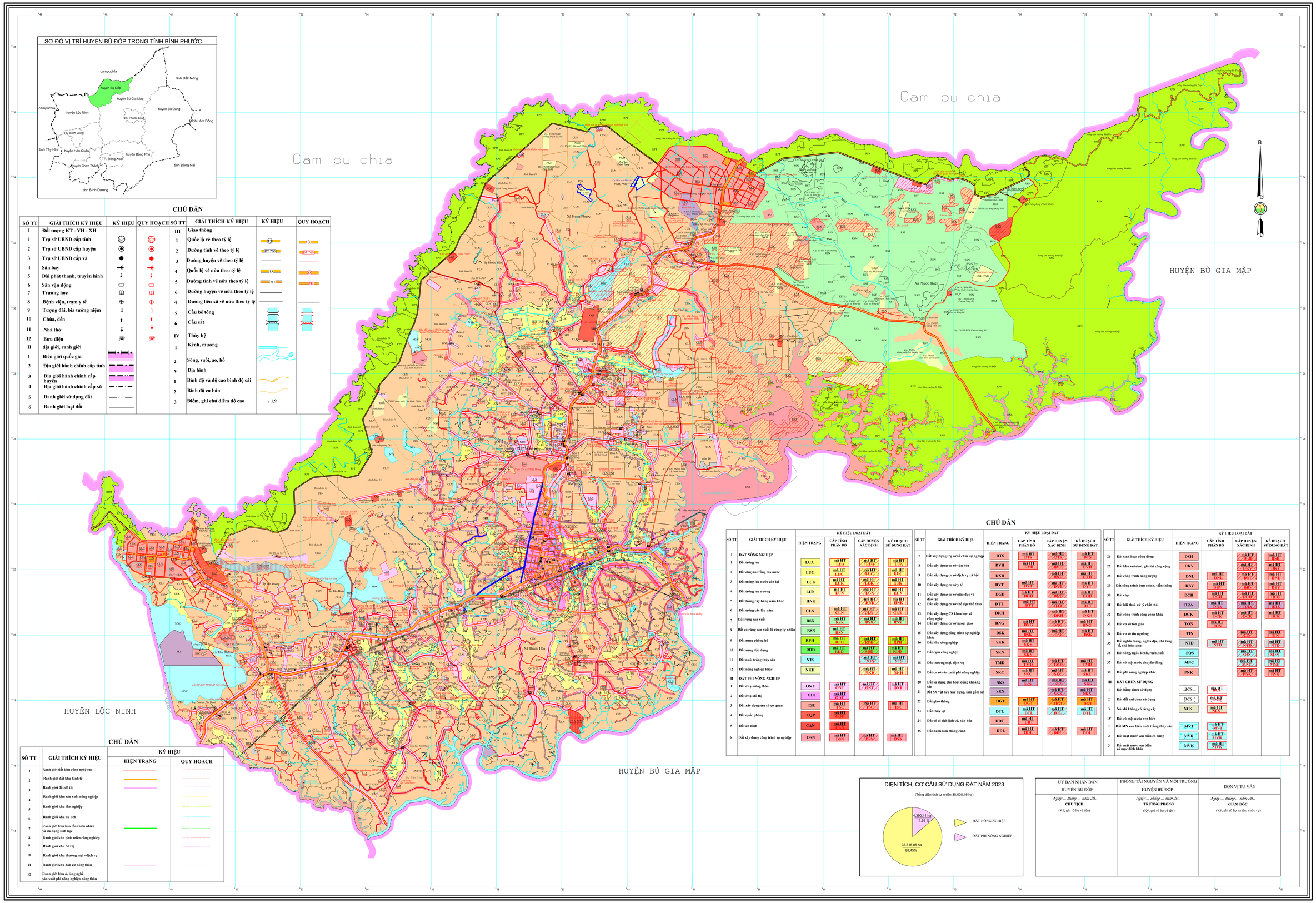

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	QUY HOẠCH
1	Đối tượng KT - VH - XH		
1	Trụ sở UBND cấp tỉnh		
2	Trụ sở UBND cấp huyện		
3	Trụ sở UBND cấp xã		
4	Sân bay		
5	Đài phát thanh, truyền hình		
6	Sân vận động		
7	Trường học		
8	Bệnh viện, trạm y tế		
9	Tượng đài, bia tưởng niệm		
10	Chùa, đền		
11	Nhà thờ		
12	Bưu điện		
II	địa giới, ranh giới		
1	Biên giới quốc gia		
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh		
3	Địa giới hành chính cấp huyện		
4	Địa giới hành chính cấp xã		
5	Ranh giới sử dụng đất		
6	Ranh giới loại đất		

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	QUY HOẠCH
III	Giao thông		
1	Quốc lộ vẽ theo tỷ lệ	13	13
2	Đường tỉnh vẽ theo tỷ lệ	ĐT 760	ĐT 760
3	Đường huyện vẽ theo tỷ lệ		
4	Quốc lộ vẽ nửa theo tỷ lệ	13	13
5	Đường tỉnh vẽ nửa theo tỷ lệ	741	741
6	Đường huyện vẽ nửa theo tỷ lệ		
4	Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ		
5	Cầu bê tông		
6	Cầu sắt		
IV	Thủy hệ		
1	Kênh, mương		
2	Sông, suối, ao, hồ		
V	Địa hình		
1	Bình độ và độ cao bình độ cái		
2	Bình độ cơ bản		
3	Điểm, ghi chú điểm độ cao	× 1,9	

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT			
		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	HIỆN TRẠNG	CẤP TỈNH PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
1	Đất trồng lúa			LUA	mã HT LUA	mã HT LUA	mã HT LUA
2	Đất chuyên trồng lúa nước			LUC	mã HT LUC	mã HT LUC	mã HT LUC
3	Đất trồng lúa nước còn lại			LUK	mã HT LUK	mã HT LUK	mã HT LUK
4	Đất trồng lúa nương			LUN	mã HT LUN	mã HT LUN	mã HT LUN
5	Đất trồng cây hàng năm khác			HNK		mã HT HNK	mã HT HNK
6	Đất trồng cây lâu năm			CLN	mã HT CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
7	Đất rừng sản xuất			RSX	mã HT RSX	mã HT RSX	mã HT RSX
8	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			RSN	mã HT RSN		
9	Đất rừng phòng hộ			RPH	mã HT RPH	mã HT RPH	mã HT RPH
10	Đất rừng đặc dụng			RDD	mã HT RDD	mã HT RDD	mã HT RDD
11	Đất nuôi trồng thủy sản			NTS		mã HT NTS	mã HT NTS
12	Đất nông nghiệp khác			NKH		mã HT NKH	mã HT NKH
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
1	Đất ở tại nông thôn			ONT	mã HT ONT	mã HT ONT	mã HT ONT
2	Đất ở tại đô thị			ODT	mã HT ODT		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			TSC	mã HT TSC	mã HT TSC	mã HT TSC
4	Đất quốc phòng			CQP	mã HT CQP		
5	Đất an ninh			CAN	mã HT CAN		
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			DSN	mã HT DSN	mã HT DSN	mã HT DSN
7	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp			DTS	mã HT DTS	mã HT DTS	mã HT DTS
8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			DVH	mã HT DVH	mã HT DVH	mã HT DVH
9	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			DXH		mã HT DXH	mã HT DXH
10	Đất xây dựng cơ sở y tế			DYT	mã HT DYT	mã HT DYT	mã HT DYT
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			DGD	mã HT DGD	mã HT DGD	mã HT DGD
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			DTT	mã HT DTT	mã HT DTT	mã HT DTT
13	Đất xây dựng CS khoa học và công nghệ			DKH		mã HT DKH	mã HT DKH
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			DNG	mã HT DNG	mã HT DNG	mã HT DNG
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			DSK	mã HT DSK	mã HT DSK	mã HT DSK
16	Đất khu công nghiệp			SKK	mã HT SKK		
17	Đất cụm công nghiệp			SKN	mã HT SKN		
18	Đất thương mại, dịch vụ			TMD	mã HT TMD	mã HT TMD	mã HT TMD
19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			SKC	mã HT SKC	mã HT SKC	mã HT SKC
20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			SKS	mã HT SKS	mã HT SKS	mã HT SKS
21	Đất SX vật liệu xây dựng, làm gốm sứ			SKX		mã HT SKX	mã HT SKX
22	Đất giao thông			DGT	mã HT DGT	mã HT DGT	mã HT DGT
23	Đất thủy lợi			DTL	mã HT DTL	mã HT DTL	mã HT DTL
24	Đất có di tích lịch sử, văn hóa			DDT	mã HT DDT		
25	Đất danh lam thắng cảnh			DDL	mã HT DDL	mã HT DDL	mã HT DDL

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT			
		HIỆN TRẠNG	CẤP TỈNH PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
26	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		mã HT DSH	mã HT DSH
27	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		mã HT DKV	mã HT DKV
28	Đất công trình năng lượng	DNL	mã HT DNL	mã HT DNL	mã HT DNL
29	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	mã HT DBV	mã HT DBV	mã HT DBV
30	Đất chợ	DCH	mã HT DCH	mã HT DCH	mã HT DCH
31	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA	mã HT DRA
32	Đất công trình công cộng khác	DCK	mã HT DCK	mã HT DCK	mã HT DCK
33	Đất cơ sở tôn giáo	TON	mã HT TON		
34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		mã HT TIN	mã HT TIN
35	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD	mã HT NTD
36	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		mã HT SON	mã HT SON
37	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		mã HT MNC	mã HT MNC
38	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		mã HT PNK	mã HT PNK
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG				
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	mã HT BCS		
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	mã HT DCS		
3	Núi đá không có rừng cây	NCS	mã HT NCS		
IV	Đất có mặt nước ven biển				
1	Đất MN ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	mã HT MVT		
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	mã HT MVR		
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	mã HT MVK		

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	
		HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
1	Ranh giới đất khu công nghệ cao		
2	Ranh giới đất khu kinh tế		
3	Ranh giới đất đô thị		
4	Ranh giới khu sản xuất nông nghiệp		
5	Ranh giới khu lâm nghiệp		
6	Ranh giới khu du lịch		
7	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
8	Ranh giới khu phát triển công nghiệp		
9	Ranh giới khu đô thị		
10	Ranh giới khu thương mại - dịch vụ		
11	Ranh giới khu dân cư nông thôn		
12	Ranh giới khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Tổng diện tích tự nhiên 38,008.46 ha)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐỐP	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN BÙ ĐỐP	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Ngày ... tháng ... năm 20... **CHỦ TỊCH** (Ký, ghi rõ họ và tên)	*Ngày ... tháng ... năm 20...* **TRƯỞNG PHÒNG** (Ký, ghi rõ họ và tên)	*Ngày ... tháng ... năm 20...* **GIÁM ĐỐC** (Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

NGUỒN TÀI LIỆU
- Bản đồ địa chính
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TỶ LỆ 1: 25 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Phú Thành